



VOCABULARY

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
environmental (ad)	/ɪnˌvaɪrənˈmentl/	thuộc về/ liên quan đến môi trường
environment (n)	/ɪnˌvaɪrənˈment/	môi trường
tourism (n)	/ˈtɔːrɪzəm/	du lịch
damage (v)	/ˈdæmɪdʒ/	tàn phá, phá hủy
wildlife (n)	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã
cause (v)	/kɔːz/	gây ra
pollution (n)	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm
disease (n)	/diˈziːz/	bệnh tật
pollute (v)	/pəˈluːt/	làm ô nhiễm
health (n)	/helθ/	sức khỏe
land (n)	/lənd/	đất, vùng đất
affect (v)	/əˈfekt/	ảnh hưởng
electricity (n)	/ɪˌlekˈtrɪsəti/	Điện năng
air conditioner (n)	/ˈeə kənˌdɪʃənə(r)/	điều hòa không khí
clean up	/kliːn up/	dọn dẹp, thu dọn
waste (v)	/weɪst/	lãng phí
save (v)	/seɪv/	cứu, để dành
reduce (v)	/rɪˈdjuːs/	giảm thiểu, giảm xuống
reuse (v)	/ˌriːˈjuːz/	Tái sử dụng
recycle (v)	/ˌriːˈsaɪkl/	Tái chế

remove (v)	<i>/rɪ'mu:v/</i>	di dời, xóa bỏ
organise	<i>/'ɔ:gənaɪz/</i>	tổ chức
cleaner (n)	<i>/'kli:nə(r)/</i>	tạp vụ, người quét dọn
create (v)	<i>/kri'eɪt/</i>	tạo nên
organize (v)	<i>/'ɔ:gənaɪz/</i>	tổ chức, thực hiện
provide (v)	<i>/prə'vaɪd/</i>	cung cấp
air pollution	<i>/eə pə'lu:ʃn/</i>	ô nhiễm không khí
noise pollution	<i>/nɔɪz pə'lu:ʃn/</i>	ô nhiễm tiếng ồn
visual pollution	<i>/'vɪʒuəl pə'lu:ʃn/</i>	ô nhiễm tầm nhìn
water pollution	<i>/'wɔ:tər pə'lu:ʃn/</i>	ô nhiễm nước
thermal pollution	<i>/'θɜ:məl pə'lu:ʃn/</i>	ô nhiễm nhiệt
radioactive pollution	<i>/ˈreɪdɪəʊ ˈæktɪv pə'lu:ʃn /</i>	ô nhiễm phóng xạ
light pollution	<i>/laɪt pə'lu:ʃn/</i>	ô nhiễm ánh sáng
land/soil pollution	<i>/lənd/sɔɪl pə'lu:ʃn/</i>	ô nhiễm đất